

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	32.573.715
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	17.356.460
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.807.600
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.548.860
	<i>Trong đó: Thu cân đối NSDP không bao gồm nguồn thu sử dụng đất, XSKT</i>	14.976.460
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.868.826
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.868.826
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.269.555
VI	Thu viện trợ (GTGC)	78.874
B	TỔNG CHI NSDP	33.063.715
I	Tổng chi cân đối NSDP	29.194.889
1	Chi đầu tư phát triển	4.958.093
2	Chi thường xuyên	13.508.332
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450
5	Dự phòng ngân sách	427.220
6	Chi tạo nguồn CCTL	10.196.920
	<i>Trong đó chi tạo nguồn từ nguồn CCTL năm 2022 chuyển sang</i>	9.600.000
7	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	78.874
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.868.826
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.615.088
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.253.738
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP	490.000
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	110.039
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	110.039
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	490.000
I	Vay để bù đắp bội chi	490.000
II	Vay để trả nợ gốc	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	B	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	26.647.569
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.430.314
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.868.826
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.868.826
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.269.555
6	Thu viện trợ (GTGC)	78.874
II	Chi ngân sách	27.137.569
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	19.426.565
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.711.004
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.185.900
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.525.104
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP	490.000
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	13.637.150
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.926.146
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.711.004
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.185.900
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.525.104
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	13.637.150

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán 2023	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	26.680.000	17.356.460
I. THU NỘI ĐỊA	20.880.000	17.356.460
<i>Trong đó: Thu nội địa loại trừ tiền đất và xổ số kiến thiết</i>	18.500.000	14.976.460
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	650.000	573.500
- Thuế giá trị gia tăng	335.000	274.700
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.000	73.800
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước		
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		
- Thuế tài nguyên	225.000	225.000
- Thuế môn bài		
- Thu khác		
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	68.000	56.660
- Thuế giá trị gia tăng	35.700	29.274
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.300	22.386
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		
- Thuế tài nguyên	5.000	5.000
- Thuế môn bài		
- Thu khác		
3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.160.000	951.740
- Thuế giá trị gia tăng	308.000	252.560
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.000	159.900
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	654.000	536.280
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		
- Thuế tài nguyên	3.000	3.000
- Thuế môn bài		
- Thu tiền thuê đất		
- Thu khác		
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.329.000	11.697.980
- Thuế giá trị gia tăng	3.119.000	2.557.580
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	760.000	623.200
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.100.000	8.167.200
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	140.000	
- Thuế tài nguyên	350.000	350.000
- Thuế môn bài		
- Thu khác ngoài quốc doanh		
5. Lệ phí trước bạ	320.000	320.000
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	35.000
7. Thuế thu nhập cá nhân	700.000	574.000
8. Thuế bảo vệ môi trường	565.000	277.980
+ Thu từ hàng nhập khẩu	226.000	
+ Thu từ hàng SX trong nước	339.000	277.980

NỘI DUNG	Dự toán 2023	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP
9. Thu phí, lệ phí	166.000	123.000
- Phí, lệ phí trung ương	43.000	
- Phí, lệ phí địa phương	123.000	123.000
Trong đó:		
+ Phí tham quan	25.000	25.000
+ Phí BVMT khai thác KS	37.000	37.000
10. Tiền sử dụng đất	2.300.000	2.300.000
Trong đó: Tiền sử dụng đất		
Trong đó: Thuê đất một lần từ DN nước ngoài		
11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	150.000	150.000
Trong đó: Tiền thuê đất nộp một lần BTGPMB		
12. Thu tiền bán, thuê nhà SHNN	1.000	1.000
13. Thu khác ngân sách	240.000	150.000
Trong đó:		
+ Thu khác ngân sách trung ương	90.000	
+ Thu tiền bảo vệ đất lúa		
+ Thu khác NSDP		
14. Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã	12.000	12.000
- Thu khác trong cân đối NS		
- Thu khác ngoài cân đối NS		
15. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	100.000	49.600
Trong đó:		
+ Trung ương cấp giấy phép	72.000	21.600
+ Địa phương cấp giấy phép	28.000	28.000
16. Thu xổ số kiến thiết	80.000	80.000
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế	4.000	4.000
II. THU XUẤT, NHẬP KHẨU	5.800.000	0
- Thuế xuất khẩu	10.000	
- Thuế nhập khẩu	315.000	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.475.000	
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Thuế bổ sung đối với hàng nhập khẩu		
- Thu khác		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI
NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	33.063.715	19.426.565	13.637.150
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.194.889	16.572.372	12.622.517
I	Chi đầu tư phát triển	4.958.093	1.955.465	3.002.628
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.757.093	1.754.465	3.002.628
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.287.093	426.075	861.018
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.300.000	451.490	1.848.510
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	80.000	60.000	20.000
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	600.000	326.900	273.100
-	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi	490.000	490.000	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế.			
3	Chi cấp vốn Điều lệ các Quỹ	201.000	201.000	
II	Chi thường xuyên	13.508.332	4.065.663	9.442.669
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề	4.657.053	1.036.554	3.620.499
2	Chi SN Khoa học công nghệ	45.264	45.264	-
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000	24.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	
V	Dự phòng ngân sách	427.220	250.000	177.220
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	10.196.920	10.196.920	
VII	Chi từ nguồn viện trợ	78.874	78.874	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.868.826	2.854.193	1.014.633
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	1.615.088	1.615.088	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	224.252	224.252	-
	<i>Đầu tư</i>	178.120	178.120	
	<i>Thường xuyên</i>	46.132	46.132	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	627.839	627.839	-
	<i>Đầu tư</i>	378.525	378.525	
3	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	762.997	762.997	-
	<i>Đầu tư</i>	339.115	339.115	
	<i>Thường xuyên</i>	423.882	423.882	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.253.738	1.239.105	1.014.633
1	Vốn đầu tư	2.125.913	1.111.280	1.014.633
	<i>Vốn nước ngoài</i>	432.013	432.013	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
	TỔNG CHI NSDP	19.758.272
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.185.900
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	16.572.372
I	Chi đầu tư phát triển	1.955.465
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.754.465
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế.	
3	Chi cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	201.000
II	Chi thường xuyên	4.065.663
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi SN giáo dục, DT và dạy nghề	1.036.554
2	Chi sự nghiệp y tế	876.102
3	Chi SN Khoa học công nghệ	45.264
4	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	118.362
5	Chi SN Phát thanh, truyền hình	31.236
6	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	76.733
7	Chi đảm bảo xã hội	238.744
8	Chi sự nghiệp kinh tế	812.559
9	Chi sự nghiệp môi trường	73.390
10	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	596.850
11	Chi khác	8.375
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450
V	Dự phòng ngân sách	250.000
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	10.196.920
VII	Chi từ nguồn viện trợ	78.874
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	TỔNG SỐ	22.194.272	5.240.755	6.481.147	24.000	1.450	250.000	10.196.920	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.196.798	3.066.745	4.130.053	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu QH và HĐND tỉnh	22.054		22.054					-			
2	Văn phòng UBND tỉnh	35.068		35.068					-			
3	Văn phòng Tỉnh ủy	127.719		127.719					-			
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	160.019		160.019					-			
5	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	8.982		8.982					-			
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	185.609		185.609					-			
7	Ban quản lý các Khu KT và Khu CN	26.087		26.087					-			
8	Sở Xây dựng	11.576		11.576					-			
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	56.857		56.857					-			
10	Sở Y tế	490.169		490.169					-			
11	Sở Giao thông vận tải	161.100		161.100					-			
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	746.108		746.108					-			
13	Sở Nội vụ	32.247		32.247					-			
14	Sở Khoa học và Công nghệ	45.819		45.819					-			
15	Sở Công thương	26.993		26.993					-			
16	Sở Tài chính	15.778		15.778					-			
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	154.675		154.675					-			
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.946		19.946					-			
19	Sở Tư pháp	18.471		18.471					-			
20	Thanh tra tỉnh	9.310		9.310					-			
21	Sở Ngoại vụ	14.433		14.433					-			
22	Sở Thông tin và Truyền thông	23.074		23.074					-			
23	Ban Dân tộc	6.499		6.499					-			
24	Tỉnh đoàn	10.877		10.877					-			
25	Hội Nông dân	6.997		6.997					-			
26	UBMT Tổ Quốc tỉnh	12.634		12.634					-			
27	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.109		6.109					-			
28	Hội cựu chiến binh	2.954		2.954					-			
29	Ban PCTT và TKCN	1.020		1.020					-			
30	Trường Đại học Q.Nam	38.378		38.378					-			
31	Trường Cao đẳng y tế	17.800		17.800					-			
32	Trường Cao đẳng Qnam	80.096		80.096					-			
33	Trường Chính trị	16.354		16.354					-			
34	Đài Phát thanh TH	30.236		30.236					-			
35	Cục Thuế tỉnh	1.500		1.500					-			
36	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	20.885		20.885					-			
37	BCH Quân sự tỉnh	56.616		56.616					-			
38	Công an tỉnh	23.850		23.850					-			
39	Cục Thống kê tỉnh	900		900					-			
40	Cục Thi hành án tỉnh	250		250					-			
41	Công đoàn Viên chức tỉnh	50		50					-			
42	Tòa án nhân dân tỉnh	300		300					-			
43	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	600		600					-			
44	Bảo hiểm xã hội tỉnh	370.000		370.000					-			
45	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	46.609		46.609					-			
46	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	14.900		14.900					-			
47	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em tỉnh	500		500					-			
48	Quỹ Khuyến học	300		300					-			
49	Các tổ chức Hội	24.176		24.176					-			
49.1	Các tổ chức có tính đặc thù	23.501		23.501					-			
	Hội Chữ thập đỏ	2.918		2.918					-			
	Hội Người mù	883		883					-			
	Hội Luật gia	737		737					-			
	Hội nạn nhân chất độc da cam	488		488					-			
	Ban Đại diện người cao tuổi	1.389		1.389					-			
	Hội Cựu thanh niên xung phong	617		617					-			
	Hội Từ yêu nước	892		892					-			
	Hội Nhà báo	1.730		1.730					-			
	Hội Văn học nghệ thuật	1.999		1.999					-			
	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	604		604					-			
	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyền TE & BN nghèo	1.067		1.067					-			
	Hội Từ thiện	1.941		1.941					-			
	Hội Đồng y	679		679					-			
	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	847		847					-			

[illegible]

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:																					
		Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó												Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi cấp vốn điều lệ
									Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	Thủy sản và dịch vụ thủy sản	Định canh định cư và kinh tế mới	Giao thông đường bộ	Giao thông đường thủy nội địa	Công nghiệp khác	Cấp thoát nước	Công nghệ thông tin	Quy hoạch				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	1.560.097	57.324	41.300	26.600	7.000	32.000	59.889	987.611	8.000	19.300	318.967	10.000	8.000	573.544	0	24.000	5.000	5.800	15.000	41.073	29.000	201.000
	Trong đó:																				0		
1	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	19.300							0												0		
2	BCH Quân sự tỉnh	10.000							0												0		
3	BQL dự án ĐTXD tỉnh	159.324	57.324	28.000	4.000		19.000	10.000	21.000			10.000			6.000		5.000				2.000	#####	
4	Sở Y tế	8.100		8.100					0												0		
5	Sở Thông tin và Truyền thông	800							800										800		0		
6	Sở Giao thông	5.000							5.000						5.000						0		
7	Sở KH&ĐT	17.000		2.000					15.000											15.000	0		
8	Sở NN&PTNT	21.900							20.300		6.300	5.000	3.000	6.000							1.600		
9	Sở GD&ĐT	3.000							0												3.000		
10	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	45.000							45.000	8.000		30.000	7.000								0		
11	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	635.000						35.889	599.111			221.667			371.444		6.000				0		
12	Công ty Khai thác thủy lợi	300							300			300									0		
13	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	3.000		3.000					0												0		
14	Bệnh viện Phụ sản Nhi Qnam	200		200					0												0		
15	Đài Phát thanh & TH tỉnh	7.000				7.000			0												0		
16	Công An tỉnh	34.000							0												0		
17	Văn phòng Tỉnh ủy	600							0												600		
18	Ban Dân tộc	2.000							0												2.000		
19	Công An tỉnh	0							0												0		
20	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	8.000							8.000		8.000										0		
21	UBMT	5.000							5.000										5.000		0		
22	Thanh tra tỉnh	1.000							0												1.000		
23	Ban Quản lý khu bảo tồn loài Sao La	400							0												400		
24	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.000							0												1.000		
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.000							0												3.000		
26	Các huyện																						

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

[illegible]

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó											
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VH TT, TDTT, PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi khác
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng							
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	154.675	154.675	11.840						128.977		10.734	3.125	
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.946	19.946	15.713								4.233		
19	Sở Tư pháp	18.471	18.471	8.611							9.050	809		
20	Thanh tra tỉnh	9.310	9.310	9.310										
21	Sở Ngoại vụ	14.433	14.433	14.433										
22	Sở Thông tin và Truyền thông	23.074	23.074	5.348						17.616			110	
23	Ban Dân tộc	6.499	6.499	6.499										
24	Tinh đoàn	10.877	10.797	8.262		1.209	1.209		350			946	30	
25	Hội Nông dân	6.997	6.897	6.872									25	
26	UBMT Tổ Quốc tỉnh	12.634	12.534	12.509									25	
27	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.109	6.009	5.839					150				20	
28	Hội cựu chiến binh	2.954	2.884	2.864									20	
29	Ban PCTT và TKCN	1.020	1.020	1.020										
30	Trường Đại học Q.Nam	38.378	38.378			38.378	38.378							
31	Trường Cao đẳng y tế	17.800	17.800			17.800	17.800							
32	Trường Cao đẳng Qnam	80.096	80.096			80.096	80.096							
33	Trường Chính trị	16.354	16.354			16.354	16.354							
34	Đài Phát thanh TH	30.236	30.236							30.236				
35	Cục Thuế tỉnh	1.500	1.500											1.500
36	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	20.885	20.885									1.100		
37	BCH Quân sự tỉnh	56.616	56.616			6.757	6.757							
38	Công an tỉnh	23.850	23.850										400	
39	Cục Thống kê tỉnh	900	900									900		
40	Cục Thi hành án tỉnh	250	250											250
41	Công đoàn Viên chức tỉnh	50	50											50
42	Tòa án nhân dân tỉnh	300	300											300
43	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	600	600											600
44	Bảo hiểm xã hội tỉnh	370.000	370.000					350.000			20.000			

[illegible]

[illegible]

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: %

TT	Địa phương	Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do trung ương cấp phép	Thu tiền sử dụng đất các dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư
1	Tam Kỳ	51%	51%	51%	51%	51%	30%	50%
2	Hội An	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
3	Điện Bàn	43%	43%	43%	43%	43%	30%	50%
4	Núi Thành	16%	14%	14%	14%	1%	30%	50%
5	Duy Xuyên	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
6	Đại Lộc	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
7	Thăng Bình	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
8	Phú Ninh	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
9	Quế Sơn	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
10	Nông Sơn	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
11	Tiên Phước	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
12	Hiệp Đức	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
13	Nam Giang	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
14	Phước Sơn	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
15	Đông Giang	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
16	Tây Giang	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
17	Bắc Trà My	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
18	Nam Trà My	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%

Ghi chú: Ủy quyền cho HĐND cấp huyện quy định tỷ lệ điều tiết cho ngân sách xã, phường, thị trấn phù hợp để không vượt quá nhiệm vụ chi.

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện, xã
				Thu được hưởng 100%	Thu được hưởng theo tỷ lệ %			
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=2+5+6
TỔNG CỘNG:		26.680.000	5.926.146	2.859.630	3.066.516	3.185.900	4.525.104	13.637.150
1	Tam Kỳ	1.826.000	936.836	490.968	445.868	0	125.108	1.061.944
2	Hội An	1.261.000	921.826	626.995	294.831	0	153.094	1.074.920
3	Điện Bàn	2.760.300	1.187.298	599.544	587.754	0	378.929	1.566.227
4	Núi Thành	17.893.100	608.117	126.154	481.963	0	246.042	854.159
5	Duy Xuyên	551.300	456.025	126.303	329.722	58.358	226.053	740.436
6	Đại Lộc	238.000	198.378	66.161	132.217	381.789	314.688	894.855
7	Thăng Bình	295.600	259.321	113.689	145.632	446.843	366.342	1.072.506
8	Phú Ninh	116.700	87.475	37.914	49.561	262.230	132.366	482.071
9	Quế Sơn	143.800	117.690	68.580	49.110	303.633	333.470	754.793
10	Nông Sơn	69.500	60.944	32.482	28.462	158.218	138.474	357.636
11	Tiên Phước	67.700	58.254	26.102	32.152	345.467	217.656	621.377
12	Hiệp Đức	90.600	82.779	56.104	26.675	244.423	261.607	588.809
13	Nam Giang	527.000	279.528	131.551	147.977	47.169	291.199	617.896
14	Phước Sơn	395.400	285.543	151.170	134.373	8.701	238.104	532.348
15	Đông Giang	254.000	222.116	117.500	104.616	76.984	194.367	493.467
16	Tây Giang	29.000	25.413	16.582	8.831	283.418	234.323	543.154
17	Bắc Trà My	112.000	96.432	46.199	50.233	281.514	290.210	668.156
18	Nam Trà My	49.000	42.171	25.632	16.539	287.153	383.072	712.396

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG, DA
A	B	1=2+3+4	2	3	4
TỔNG SỐ		4.525.104	1.159.377	2.351.094	1.014.633
1	Tam Kỳ	125.108	19.974	102.534	2.600
2	Hội An	153.094	16.826	81.668	54.600
3	Điện Bàn	378.929	34.593	221.136	123.200
6	Núi Thành	246.042	73.388	162.778	9.876
4	Duy Xuyên	226.053	45.865	173.038	7.150
5	Đại Lộc	314.688	81.830	210.038	22.820
9	Quế Sơn	333.470	100.821	151.463	81.186
7	Thăng Bình	366.342	43.314	233.936	89.092
8	Phú Ninh	132.366	27.679	98.187	6.500
10	Nông Sơn	138.474	53.160	64.672	20.642
12	Hiệp Đức	261.607	64.881	83.428	113.298
11	Tiên Phước	217.656	76.435	117.703	23.518
17	Bắc Trà My	290.210	90.819	146.902	52.489
13	Nam Giang	291.199	68.410	111.018	111.771
14	Phước Sơn	238.104	108.640	83.128	46.336
15	Đông Giang	194.367	61.067	92.090	41.210
18	Nam Trà My	383.072	94.618	129.424	159.030
16	Tây Giang	234.323	97.057	87.951	49.315

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ																								
I	Ngân sách cấp tỉnh	1.615.088	895.760	719.328	224.252	178.120	178.120		46.132	46.132		627.839	378.525	378.525		249.314	249.314		762.997	339.115	339.115		423.882	423.882	
II	Ngân sách huyện																								

Ghi chú: Dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết cho các đơn vị, địa phương nên theo dõi tại ngân sách cấp tỉnh, UBND tỉnh sẽ quyết định phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện.

DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
 (Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Giá trị thực hiện đến 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022			Kế hoạch năm 2023										Ghi chú									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư								Tổng số	NS Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách Trung ương		Ngân sách tỉnh													
				Tổng số	NS Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	NS Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	NSTT					Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bội chi và nguồn khác												
																				Trong đó	Trong đó		Trong đó								
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó		
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó
																			Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó								

IV	Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng gắn với phát triển vùng nguyên liệu			157.363	0	95.220	59.700	0	59.700	59.700	0	59.700	35.520		0		0	35.520	35.520	0	0	0	0	0
1	Đường từ DH7.NS đi Hóc Xoài - Hồ Sến	UBND huyện Nông Sơn	2635-30/12/20	13.991		12.600	8.800		8.800	8.800		8.800	3.800					3.800	3.800					
2	Đường vào khu sản xuất Na Sơn - Đông Bình	UBND huyện Hiệp Đức	343-01/02/21	34.883		13.500	9.500		9.500	9.500		9.500	4.000					4.000	4.000					
3	Đường vào khu sản xuất xã Tiên Châu	UBND huyện Tiên Phước	1086-20/4/21	19.810		13.500	9.500		9.500	9.500		9.500	4.000					4.000	4.000					
4	Đường vào khu được liệu xã Trà Giáp	UBND huyện Bắc Trà My	1749-28/6/21	19.979		15.300	8.400		8.400	8.400	-	8.400	6.900					6.900	6.900					
5	Đường giao thông vào vùng nguyên liệu xã Trà Đơn	UBND huyện Nam Trà My	1800-30/6/21	18.820		14.670	10.300		10.300	10.300		10.300	4.370					4.370	4.370					
6	Đường giao thông vào vùng được liệu xã Phước Thành	UBND huyện Phước Sơn	450-19/4/21	13.580		13.050	4.400		4.400	4.400		4.400	8.650					8.650	8.650					
7	Đường vào khu nguyên liệu xã Tà Bình	UBND huyện Nam Giang	2398-20/8/21	36.300		12.600	8.800		8.800	8.800		8.800	3.800					3.800	3.800					
V	Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn		17/2019-17/12/2019	100.000	0	100.000	18.434	0	18.434	18.434	0	18.434	15.000	0	0	0	0	15.000	0	0	0	15.000	0	
V.1	Dự án liên kết/kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết thuộc UBND cấp huyện phê duyệt						18.434	-	18.434	18.434	-	18.434	11.000					11.000	-	-	-	11.000		
1	Thành phố Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ					2.500		2.500	2.500		2.500	2.700					2.700				2.700		
2	Thành phố Hội An	UBND thành phố Hội An					250		250	250		250	50					50				50		
3	Thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn					1.500		1.500	1.500	-	1.500	120					120				120		
4	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc					1.700		1.700	1.700	-	1.700	100					100				100		
5	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên					3.000		3.000	3.000		3.000	1.800					1.800				1.800		
6	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn					200		200	200		200	100					100				100		
8	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình					5.200		5.200	5.200		5.200	1.360					1.360				1.360		
10	Huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh					400		400	400		400	280					280				280		
11	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức					612		612	612		612	180					180				180		
12	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước					422		422	422		422	1.000					1.000				1.000		
13	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My					1.300		1.300	1.300		1.300	350					350				350		
14	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My					900		900	900		900	560					560				560		
15	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn					450		450	450		450	2.100					2.100				2.100		
16	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang					-		-	-		-	300					300				300		
V.2	Dự án liên kết/kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết thuộc UBND cấp tỉnh phê duyệt						-						4.000					4.000				4.000		
VI	Quyết định về kế hoạch hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2019 - 2020		114-16/4/2020	565.303		107.000	49.599		49.599	49.599	-	49.599	25.000					25.000	25.000					
VII	Thông báo số 338-TB/TU ngày 05/6/2018, Thông báo 186-TB/TU ngày 16/6/2021 của Tỉnh ủy về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với lãnh đạo huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		300.000		158.000	90.564		90.564	90.564	-	90.564	20.000					20.000				20.000		
VIII	Nghị quyết về đề án kiến cổ hóa hệ thống đường huyện và giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025		38-17/9/2020	2.804.000		1.532.000	430.000		430.000	430.000	-	430.000	90.000					90.000				90.000		
IX	Nghị quyết về đề án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025		33-17/9/2020	901.000	0	200.000	57.305	0	57.305	57.305	0	44.000	15.700	0	0	0	0	15.700	0	0	0	15.700	0	

	Trong đó			99.865	0	99.865	57.305	0	57.305	57.305	0	44.000	15.700	0	0	0	0	15.700	0	0	0	15.700	0	
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			49.904	0	49.904	34.305	0	34.305	34.305		21.000	8.700	-	-	-	-	8.700	0	0	0	8.700	0	
1	Mở rộng hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến	Sở TT&TT	2187-05/8/21	19.989		19.989	17.305		17.305	17.305		17.305	1.700					1.700				1.700		
2	Xây dựng và triển khai các ứng dụng chính phủ điện tử giúp điều hành, quản lý và kết nối với người dân, doanh nghiệp		2802-04/10/21	29.915		29.915	17.000		17.000	17.000		17.000	7.000					7.000				7.000		
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			49.960	0	49.960	23.000	0	23.000	23.000		23.000	7.000			0		7.000	0	0	0	7.000	0	
1	Nâng cấp, triển khai Hệ thống lưu trữ điện tử dùng chung của tỉnh và hệ thống ký số tập trung	Sở TT&TT	876-31/3/22	49.960		49.960	23.000		23.000	23.000		23.000	7.000					7.000				7.000		
X	Ng nghị quyết về xây dựng chốt dân quân thường trực tại các xã biên giới, đất liền trên địa bàn tỉnh Quảng Nam			84.000		42.000				5.401		5.401	5.000					5.000	5.000					
	Trong đó			6.000	0	6.000	0	0	0	0	0		5.000			0		5.000	5.000	0	0	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			6.000	0	6.000	0	0	0	0	0		5.000			0		5.000	0	0	0	0	0	0
a	Dự án nhóm C			6.000	0	6.000	0	0	0	0	0		5.000	0	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	0
1	Xây dựng điểm chốt dân quân thường trực xã La Eê, huyện Nam Giang	BCH Quân sự tỉnh	123-04/8/22	6.000		6.000							5.000				0	5.000	5.000					
XI	Ng nghị quyết về quy định cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025		04/2021-13/01/2021	778.800		108.010	3.184		3.184	3.184		3.184	10.000				0	10.000	10.000					
XII	Ng nghị quyết về cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2030		01/2020-21/4/2020	378.000		378.000							10.000				0	10.000	10.000					
XIII	Ng nghị quyết về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021 - 2025		03/2021-13/01/2021	250.000		250.000	66.580		66.580	66.580		66.580	26.000				0	26.000	-	26.000	-	-	-	
XIII.1	Danh mục chuyển tiếp		231-24/01/2022	81.729		62.300	46.580		46.580	46.580		46.580	15.720				0	15.720	-	15.720				
(1)	Thành phố Tam Kỳ			3.700		2.251	1.700		1.700	1.700		1.700	551				0	551		551				
a	Kiến cổ hoá kênh mương			3.700		2.251	1.700		1.700	1.700		1.700	551				0	551		551				
(2)	Thành phố Hội An			2.125		1.820	1.200		1.200	1.200		1.200	620				0	620		620				
a	Thủy lợi nhỏ			2.125		1.820	1.200		1.200	1.200		1.200	620				0	620		620				
(3)	Thị xã Điện Bàn			8.385		5.500	2.950		2.950	2.950		2.950	2.550				0	2.550		2.550				
a	Thủy lợi nhỏ			8.385		5.500	2.950		2.950	2.950		2.950	2.550				0	2.550		2.550				
(4)	Huyện Duy Xuyên			7.568		5.298	4.250		4.250	4.250		4.250	1.048				0	1.048		1.048				
a	Kiến cổ hoá kênh mương			4.418		3.093	2.300		2.300	2.300		2.300	793				0	793		793				
b	Thủy lợi nhỏ			3.150		2.205	1.950		1.950	1.950		1.950	255				0	255		255				
(5)	Huyện Quế Sơn			7.798		5.116	4.200		4.200	4.200		4.200	916				0	916		916				
a	Kiến cổ hoá kênh mương			4.698		3.286	2.800		2.800	2.800		2.800	486				0	486		486				
b	Thủy lợi nhỏ			2.500		1.750	1.350		1.350	1.350		1.350	400				0	400		400				
c	Tưới tiên tiến, tiết kiệm			600		80	50		50	50		50	30				0	30		30				
(6)	Huyện Thăng Bình			6.645		4.560	3.200		3.200	3.200		3.200	1.360				0	1.360		1.360				
a	Kiến cổ hoá kênh mương			5.405		3.740	2.640		2.640	2.640		2.640	1.100				0	1.100		1.100				
b	Thủy lợi nhỏ			1.000		700	500		500	500		500	200				0	200		200				
c	Tưới tiên tiến, tiết kiệm			240		120	60		60	60		60	60				0	60		60				
(7)	Huyện Núi Thành			5.799		4.257	2.950		2.950	2.950		2.950	1.307				0	1.307		1.307				
a	Kiến cổ hoá kênh mương			4.979		3.683	2.650		2.650	2.650		2.650	1.033				0	1.033		1.033				
b	Thủy lợi nhỏ			819		573	300		300	300		300	274				0	274		274				
(8)	Huyện Phú Ninh			2.312		1.713	1.550		1.550	1.550		1.550	163				0	163		163				
a	Kiến cổ hoá kênh mương			2.312		1.713	1.550		1.550	1.550		1.550	163				0	163		163				
(9)	Huyện Đại Lộc			4.527		3.169	2.950		2.950	2.950		2.950	219				0	219		219				
a	Kiến cổ hoá kênh mương			3.557		2.490	2.350		2.350	2.350		2.350	140				0	140		140				
b	Thủy lợi nhỏ			970		679	600		600	600		600	79				0	79		79				
(10)	Huyện Nông Sơn			4.499		3.899	2.500		2.500	2.500		2.500	1.399				0	1.399		1.399				
a	Thủy lợi nhỏ			4.499		3.899	2.500		2.500	2.500		2.500	1.399				0	1.399		1.399				
(11)	Huyện Tiên Phước			5.165		4.002	3.300		3.300	3.300		3.300	702				0	702		702				
a	Kiến cổ hoá kênh mương			2.535		1.620	1.530		1.530	1.530		1.530	90				0	90		90				
b	Thủy lợi nhỏ			2.410		2.250	1.700		1.700	1.700		1.700	550				0	550		550				
c	Tưới tiên tiến, tiết kiệm			219		132	70		70	70		70	62				0	62		62				
(12)	Huyện Hiệp Đức			2.800		2.572	1.750		1.750	1.750		1.750	822				0	822		822				
a	Kiến cổ hoá kênh mương			1.458		1.312	950		950	950		950	362				0	362		362				

b	Thủy lợi nhỏ			1.342		1.260	800		800	800		800	460			0	460		460				
(13)	Huyện Đông Giang			4.700		4.465	3.030		3.030	3.030		3.030	1.435			0	1.435		1.435				
a	Thủy lợi nhỏ			4.700		4.465	3.030		3.030	3.030		3.030	1.435			0	1.435		1.435				
(14)	Huyện Tây Giang			2.968		2.464	1.900		1.900	1.900		1.900	564			0	564		564				
a	Kiến cổ hoá kênh mương			627		564	550		550	550		550	14			0	14		14				
b	Thủy lợi nhỏ			2.341		1.900	1.350		1.350	1.350		1.350	550			0	550		550				
(15)	Huyện Nam Giang			1.720		1.634	1.350		1.350	1.350		1.350	284			0	284		284				
a	Kiến cổ hoá kênh mương			720		684	600		600	600		600	84			0	84		84				
b	Thủy lợi nhỏ			1.000		950	750		750	750		750	200			0	200		200				
(16)	Huyện Phước Sơn			2.350		2.170	1.800		1.800	1.800		1.800	370			0	370		370				
a	Thủy lợi nhỏ			2.200		2.090	1.750		1.750	1.750		1.750	340			0	340		340				
b	Tưới tiên tiến, tiết kiệm			150		80	50		50	50		50	30			0	30		30				
(17)	Huyện Bắc Trà My			1.892		1.760	1.300		1.300	1.300		1.300	460			0	460		460				
a	Thủy lợi nhỏ			1.892		1.760	1.300		1.300	1.300		1.300	460			0	460		460				
(18)	Huyện Nam Trà My			3.977		2.850	2.350		2.350	2.350		2.350	500			0	500		500				
a	Thủy lợi nhỏ			3.977		2.850	2.350		2.350	2.350		2.350	500			0	500		500				
(19)	Công ty TNHH MTV KTTL Quảng Nam			2.800		2.800	2.350		2.350	2.350		2.350	450			0	450		450				
a	Kiến cổ hoá kênh mương			2.800		2.800	2.350		2.350	2.350		2.350	450			0	450		450				
1	Kênh N2-9-6 Nam Phú Ninh, xã Tam Hòa, huyện Núi Thành			1.100		1.100	920		920	920		920	180			0	180		180				
2	Kênh N9 trạm bơm điện Thanh Quýt, xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn.			900		900	740		740	740		740	160			0	160		160				
3	Kênh N10A-8 Bắc Phú Ninh, xã Tam An, huyện Phú Ninh			800		800	690		690	690		690	110			0	110		110				
XIII. 2	Phân bổ sau											10.280				0	10.280		10.280				
XIV	Ngị quyết về quy định mức hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025	32/2021-29/9/2021	100.000		100.000	6.620	-	6.620	6.620	-	6.620	34.990		-	-	-	34.990	34.990	-	-	-	-	
1	Thành phố Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ				510		510	510		510	5.560					5.560	5.560					
3	Thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn				70		70	70		70	2.290					2.290	2.290					
5	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên				540		540	540		540	1.470					1.470	1.470					
6	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn				300		300	300		300	670					670	670					
7	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình				350		350	350		350	16.990					16.990	16.990					
8	Huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành				-		-	-		-	5.140					5.140	5.140					
9	Huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh				1.540		1.540	1.540		1.540	540					540	540					
10	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức				470		470	470		470	890					890	890					
11	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước				2.840		2.840	2.840		2.840	1.440					1.440	1.440					
XV	Ngị quyết về cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2026	68-29/9/2021	203.946		100.000	20.000		20.000	20.000		20.000	20.000					20.000				20.000		Phân bổ sau
XVI	Ngị quyết về quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư, tu bổ di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025	13/2022-21/4/2022	90.940		90.940							20.000					20.000				20.000		Phân bổ sau
XVII	Ngị quyết về xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Quảng Nam	59-29/9/2021	857.796		294.078	15.000	-	15.000	15.000	-	15.000	70.000	-	-	-	-	70.000	-	-	-	70.000		
1	Thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn				1.027		1.027	1.027	-	1.027	4.023					4.023				4.023		
2	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc				1.246		1.246	1.246		1.246	5.632					5.632				5.632		
3	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên				1.246		1.246	1.246		1.246	5.632					5.632				5.632		
4	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn				1.246		1.246	1.246		1.246	5.633					5.633				5.633		
5	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn				712		712	712		712	3.218					3.218				3.218		
6	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình				1.246		1.246	1.246		1.246	8.451					8.451				8.451		
7	Huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành				1.246		1.246	1.246		1.246	5.632					5.632				5.632		
8	Huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh				623		623	623		623	2.816					2.816				2.816		

9	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức					712		712	712		712	3.218					3.218				3.218		
10	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước					1.424		1.424	1.424	-	1.424	6.437					6.437				6.437		
11	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My					712		712	712		712	3.218					3.218				3.218		
12	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My					712		712	712		712	3.218					3.218				3.218		
13	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn					712		712	712		712	3.218					3.218				3.218		
14	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang					712		712	712		712	3.218					3.218				3.218		
15	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang					712		712	712		712	3.218					3.218				3.218		
16	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang					712		712	712		712	3.218					3.218				3.218		
XVII I	 Nghị quyết về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025		34/2021-29/9/2021	312.885		64.300	12.000	-	12.000	12.000	-	12.000	40.000					40.000	-	-	-	40.000	-	
1	CCN Tài Đa, huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước	1606-30/5/22	55.000		13.600	3.000		3.000	3.000		3.000	8.000					8.000				8.000		
2	CCN Tinh Dầu Quế, huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	5365-31/10/22	27.907		15.700	4.000		4.000	4.000		4.000	9.000					9.000				9.000		
3	CCN Việt An, huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức	138-07/7/22	29.978		25.000	5.000		5.000	5.000		5.000	15.000					15.000				15.000		
4	CCN Đông Phú, huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	2707-22/9/21	200.000		10.000							8.000					8.000				8.000		
XIX	 Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025		25/2021-22/7/2021	133.000		46.000	4.460		4.460	4.460		4.460	9.280	-	-	-	-	9.280	-	9.280	-	-	-	
XIX. I	 Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật			12.540		8.680							8.680					8.680		8.680				
1	Huyện Phú Ninh			670		500							500					500		500				
1.1	HTX nông nghiệp - kinh doanh tổng hợp Đại Phát			670		500							500					500		500				
	Nhà xưởng phân loại, đóng gói sản phẩm			670		500							500					500		500				
2	Huyện Tiên Phước			2.030		1.640							1.640					1.640		1.640				
2.1	HTX nông nghiệp Phước Hà			670		550							550					550		550				
	Nhà xưởng			670		550							550					550		550				
2.2	HTX dịch vụ nông nghiệp Tiên Mỹ			180		150							150					150		150				
	Nhà kho			180		150							150					150		150				
2.3	HTX nông nghiệp hữu cơ - trăm hương Như Ý			600		480							480					480		480				
	Nhà xưởng			600		480							480					480		480				
2.4	HTX nông nghiệp TM&DV Sông Đông			580		460							460					460		460				
	Nhà xưởng			580		460							460					460		460				
3	Huyện Duy Xuyên			2.950		1.790							1.790					1.790		1.790				
3.1	HTX nông nghiệp Duy Phước			1.150		600							600					600		600				
	Nhà kho, sân phơi			1.150		600							600					600		600				
3.2	HTX nông nghiệp Duy Phú			950		600							600					600		600				
	Trụ sở làm việc			950		600							600					600		600				
3.3	HTX nông nghiệp Duy Vinh			850		590							590					590		590				
	Trụ sở làm việc			850		590							590					590		590				
4	Thị xã Điện Bàn			3.440		2.400							2.400					2.400		2.400				
4.1	HTX nông nghiệp Điện Hồng I			860		600							600					600		600				
	Nhà sơ chế, sấy giống			860		600							600					600		600				
4.2	HTX nông nghiệp Điện Minh II			860		600							600					600		600				
	Nhà kho			860		600							600					600		600				
4.3	HTX nông nghiệp Điện Trung			860		600							600					600		600				
	Trụ sở làm việc			860		600							600					600		600				
4.4	HTX nông nghiệp Điện Thọ II			860		600							600					600		600				
	Trụ sở làm việc			860		600							600					600		600				
5	Huyện Đại Lộc			3.300		2.250							2.250					2.250		2.250				
5.1	HTX nông nghiệp Đại Thắng			900		600							600					600		600				
	Nhà xưởng xay xát gạo			900		600							600					600		600				
5.2	HTX nông nghiệp Ai Nghĩa			800		560							560					560		560				
	Sân phơi chế biến sản phẩm nông nghiệp			800		560							560					560		560				
5.3	HTX nông nghiệp Đại Phong			700		490							490					490		490				
	Cửa hàng vật tư nông nghiệp			700		490							490					490		490				
5.4	HTX nông nghiệp Đại Hòa			900		600							600					600		600				

	Trụ sở làm việc			900		600						600					600		600					
6	Huyện Quế Sơn			150		100						100					100		100					
6.1	HTX nông nghiệp Quế Xuân 2			150		100						100					100		100					
	Sân phơi			150		100						100					100		100					
XIX.2	Hỗ trợ HTX khởi nghiệp			1.207		600						600					600		600					
1	Huyện Hiệp Đức			299		200						200					200		200					
1.1	HTX nông nghiệp CNC Thăng Phước Thuận			299		200						200					200		200					
	Trụ sở làm việc, chuồng trại, nhà kho			299		200						200					200		200					
2	Thành phố Tam Kỳ			308		200						200					200		200					
2.1	HTX sản xuất mỹ quảng Cô Huệ			308		200						200					200		200					
	Đầu tư dây chuyền sản xuất mỹ quảng khô			308		200						200					200		200					
3	Huyện Đại Lộc			600		200						200					200		200					
3.1	HTX nông nghiệp hữu cơ An Bàng			600		200						200					200		200					
	Đầu tư Cơ sở vật chất thiết yếu, máy móc, trang thiết bị phục vụ chế biến rau củ quả			600		200						200					200		200					
XX	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025		23/2021-22/7/2021	964.845	0	964.845	0	0	0	78.980	0	78.980	130.100	0	0	0	0	130.100	0	0	0	130.100	0	0
1	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn		15.375		15.375				2.400		2.400	1.900				1.900				1.900			
2	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức		50.625		50.625				3.780		3.780	7.500				7.500				7.500			
3	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		39.625		39.625				2.800		2.800	9.000				9.000				9.000			
4	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My		159.375		159.375				15.500		15.500	20.000				20.000				20.000			
5	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My		305.220		305.220				15.500		15.500	40.000				40.000				40.000			
6	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn		137.875		137.875				11.500		11.500	12.000				12.000				12.000			
7	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang		83.000		83.000				6.500		6.500	15.000				15.000				15.000			
8	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang		114.250		114.250				7.500		7.500	6.700				6.700				6.700			
9	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang		59.500		59.500				13.500	-	13.500	18.000				18.000				18.000			
XXI	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030		41-20/7/2022	1.491.625	1.329.553	162.072	279.381	259.381	20.000	279.381	259.381	20.000	416.358	339.115	0	339.115	0	77.243	77.243	0	0	0	0	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo		12.711	11.053	1.658	2.180	1.990	190	2.180	1.990	190	3.394	2.872		2.872		522	522					
2	Ban Dân tộc	Ban Dân tộc		84.119	73.147	10.972	11.582	10.575	1.007	11.582	10.575	1.007	24.359	19.806		19.806		4.553	4.553					
3	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc		5.729	5.115	614	4.250	3.949	301	4.250	3.949	301	681	370		370		311	311					
4	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức		67.206	60.005	7.201	10.077	9.364	713	10.077	9.364	713	19.645	16.048		16.048		3.597	3.597					
5	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		1.553	1.387	166	244	227	17	244	227	17	516	368		368		148	148					
6	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My		214.308	191.346	22.962	34.294	31.866	2.428	34.294	31.866	2.428	61.411	50.539		50.539		10.872	10.872					
7	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My		259.328	231.543	27.785	47.530	44.165	3.365	47.530	44.165	3.365	71.459	59.380		59.380		12.079	12.079					
8	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn		197.009	175.901	21.108	34.153	31.735	2.418	34.153	31.735	2.418	56.196	45.686		45.686		10.510	10.510					
9	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang		256.250	228.795	27.455	53.433	49.650	3.783	53.433	49.650	3.783	71.014	56.771		56.771		14.243	14.243					
10	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang		169.900	151.696	18.204	27.719	25.757	1.962	27.719	25.757	1.962	49.243	39.910		39.910		9.333	9.333					
11	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang		223.513	199.565	23.948	53.920	50.103	3.817	53.920	50.103	3.817	58.440	47.365		47.365		11.075	11.075					
XXII	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững		39-20/7/2022	1.325.609	1.175.609	150.000	397.937	397.937		397.937	397.937		474.030	378.525		378.525		95.505		90.868		4.637		
XXII.1	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới		38-20/7/2022	1.301.840	671.840	630.000	430.240	243.240	87.000	430.240	243.240	87.000	398.120	178.120	0	178.120	0	220.000	9.513	190.487	20.000	0	0	
1	Thành phố Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ		11.102	10.452	650	2.018	1.868	150	2.018	1.868	150	3.100	2.600		2.600		500		500				

2	Thành phố Hội An	UBND thành phố Hội An		10.452	10.452	-	1.868	1.868	-	1.868	1.868	-	2.600	2.600		2.600		-		-				
3	Thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn		22.903	20.903	2.000	4.235	3.735	500	4.235	3.735	500	6.200	5.200		5.200		1.000		1.000				
4	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc		149.968	70.452	79.516	29.217	14.217	7.000	29.217	14.217	7.000	63.450	22.450		22.450		41.000	9.513	31.487				
5	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên		47.142	28.742	18.400	5.636	5.136	500	5.636	5.136	500	18.650	7.150		7.150		11.500		11.500				
6	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn		149.628	59.207	90.420	37.856	15.556	11.300	37.856	15.556	11.300	64.050	19.900		19.900		44.150		24.150	20.000			
7	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn		108.860	75.767	33.093	31.501	16.801	6.500	31.501	16.801	6.500	28.042	20.642		20.642		7.400		7.400				
8	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình		111.554	69.707	41.847	51.248	24.048	13.200	51.248	24.048	13.200	27.442	19.092		19.092		8.350		8.350				
9	Huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành		132.235	39.194	93.041	31.353	10.003	6.350	31.353	10.003	6.350	50.176	9.876		9.876		40.300		40.300				
10	Huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh		41.789	26.129	15.660	4.869	4.669	200	4.869	4.669	200	16.960	6.500		6.500		10.460		10.460				
11	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức		61.667	41.061	20.606	18.371	10.871	4.500	18.371	10.871	4.500	18.750	11.250		11.250		7.500		7.500				
12	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		131.403	92.799	38.605	50.456	28.956	9.500	50.456	28.956	9.500	35.720	23.150		23.150		12.570		12.570				
13	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My		42.646	24.646	18.000	25.708	18.208	3.500	25.708	18.208	3.500	7.950	1.950		1.950		6.000		6.000				
14	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My		28.420	19.420	9.000	19.774	17.274	1.500	19.774	17.274	1.500	3.150	650		650		2.500		2.500				
15	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn		57.288	21.288	36.000	31.642	19.142	7.500	31.642	19.142	7.500	11.650	650		650		11.000		11.000				
16	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang		38.993	20.543	18.450	25.693	20.543	3.150	25.693	20.543	3.150	5.300	-		-		5.300		5.300				
17	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang		38.786	20.166	18.620	21.024	15.874	3.150	21.024	15.874	3.150	6.770	1.300		1.300		5.470		5.470				
18	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang		38.911	20.911	18.000	19.473	14.473	3.000	19.473	14.473	3.000	6.950	1.950		1.950		5.000		5.000				
19	DỰ PHÒNG (bổ sung xã nông thôn mới, huyện nông thôn mới, khen thưởng và các nội dung liên quan khác)			78.093		78.093	18.300		5.500	18.300		5.500	21.210	21.210		21.210		-		-				
C	PHÂN BỐ KHỐI NGÀNH VÀ HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG			24.796.629	8.784.310	13.907.583	4.819.949	1.517.975	3.294.230	7.784.037	2.514.579	5.162.974	3.485.010	2.125.913	432.013	1.072.900	621.000	1.359.097	693.700	57.473	60.000	57.924	490.000	
I	QUỐC PHÒNG			317.087	136.000	176.087	42.600	2.000	39.600	42.600	2.000	39.600	68.300	39.000	0	39.000	0	29.300	29.300	0	0	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			2.030	0	2.030	1.600	0	1.600	1.600	0	1.600	300			-	300	300	-	-	-	-		
a	Dự án nhóm C			2.030	0	2.030	1.600	0	1.600	1.600	0	1.600	300				300	300	-	-	-	-		
1	Biên báo khu vực biên giới đất liền và biên giới biển	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	134-18/11/20	2.030		2.030	1.600		1.600	1.600		1.600	300				300	300						
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			127.057	0	127.057	38.000	0	38.000	38.000	0	38.000	24.000	0	0	0	0	24.000	24.000	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm C			127.057	0	127.057	38.000	0	38.000	38.000	-	38.000	24.000	-	-	-	-	24.000	24.000	-	-	-	-	
1	Cầu tàu kiểm soát tàu cá Trạm kiểm soát Biên phòng An Hòa, Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Kỳ Hà	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	1946-03/6/20	35.000		35.000	14.000		14.000	14.000	-	14.000	7.000				7.000	7.000						
2	Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Nam Giang		862-31/3/22	38.000		38.000	8.700		8.700	8.700	-	8.700	7.000				7.000	7.000						
3	Dự án mật danh ST03-QNa2019	BCH Quân sự tỉnh	713-18/5/21	44.057		44.057	11.000		11.000	11.000	-	11.000	7.000				7.000	7.000						
4	Cải tạo, nâng cấp doanh trại cơ quan Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Nam		48-30/3/22	10.000		10.000	4.300		4.300	4.300		4.300	3.000				3.000	3.000						
(3)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			188.000	136.000	47.000	3.000	2.000	0	3.000	2.000	0	44.000	39.000	0	39.000	0	5.000	5.000	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm B			141.000	136.000	-	3.000	2.000	-	3.000	2.000	-	39.000	39.000	-	39.000	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trà Táp - Trà Cang - Trà Linh thuộc vùng ATK	UBND huyện Nam Trà My	2294-06/9/22	141.000	136.000		3.000	2.000		3.000	2.000		39.000	39.000		39.000								
b	Dự án nhóm C			47.000	0	47.000	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	
1	Bê tông hóa đường biên giới nối từ xã Chơ Chun, huyện Nam Giang đến xã GaRi và xã AXan, huyện Tây Giang	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	3127-17/11/22	47.000		47.000					-		5.000				5.000	5.000						
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI			217.564	0	217.564	14.400	0	14.400	14.400	0	14.400	34.000	0	0	0	0	34.000	13.000	0	0	21.000	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			217.564	0	217.564	14.400	0	14.400	14.400	0	14.400	34.000	0	0	0	0	34.000	13.000	0	0	21.000	-	

a	Dự án nhóm B			206.964	0	206.964	12.000		12.000	12.000	-	12.000	29.000	-	-	-	-	29.000	13.000	-	-	16.000	-	
1	Đầu tư, trang thiết bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Nam	Công an tỉnh	809-28/3/22	76.964		76.964	2.000		2.000	2.000		2.000	13.000					13.000	13.000					
2	Hiện đại hóa hệ thống camera giám sát an ninh trật tự - giao thông trên địa bàn tỉnh		1190-31/5/22	130.000		130.000	10.000		10.000	10.000		10.000	16.000					16.000				16.000		
b	Dự án nhóm C			10.600	0	10.600	2.400	0	2.400	2.400	0	2.400	5.000	0	0	0	0	5.000	0	0	0	5.000	-	
2	Hội trường cho An ninh huyện Đắc Chung, tỉnh Sê Kông		76-20/5/22	10.600		10.600	2.400		2.400	2.400	-	2.400	5.000					5.000				5.000		
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ			302.616	0	301.116	59.646	0	59.646	59.646	0	59.646	57.324	0	0	0	0	57.324	15.700	0	30.000	11.624	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			2.775	0	2.775	1.500	0	1.500	1.500	0	1.500	700	0	0	0	0	700	700	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm C			2.775	0	2.775	1.500	0	1.500	1.500	0	1.500	700	0	0	0	0	700	700	0	0	0	0	
1	Trường THPT Trần Phú; hạng mục: Kê chân đất kết hợp tường bảo vệ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	202-17/12/21	2.775		2.775	1.500		1.500	1.500		1.500	700					700	700					
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			299.841	0	298.341	58.146	0	58.146	58.146	0	58.146	56.624					56.624	15.000	-	30.000	11.624	-	
a	Dự án nhóm B			299.841	0	298.341	58.146	0	58.146	58.146	0	58.146	56.624					56.624	15.000	-	30.000	11.624	-	
1	Trường THPT Võ Chí Công, huyện Tây Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh	940-07/4/22	58.871		58.871	20.318		20.318	20.318	-	20.318	15.000					15.000			15.000			
2	Trường THPT Trần Đại Nghĩa, huyện Quế Sơn		3142-30/9/19	61.106		59.606	19.809		19.809	19.809	-	19.809	11.624					11.624				11.624		
3	Trường THPT Quế Sơn		3351-14/8/21	59.864		59.864	12.425		12.425	12.425		12.425	6.000					6.000	1.000		5.000			
4	Trường THPT Núi Thành		21/5/22	60.000		60.000	794		794	794	-	794	14.000					14.000	14.000					
5	Trường THPT Lương Thúc Ký		1484-31/5/22	60.000		60.000	4.800		4.800	4.800		4.800	10.000					10.000			10.000			
IV	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			738.043	80.935	657.108	382.906	49.113	333.793	382.906	49.113	333.793	53.300	12.000	12.000	0	0	41.300	0	0	30.000	11.300	-	
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			29.879	0	29.879	19.800	0	19.800	19.800	0	19.800	3.000	0	0	0	0	3.000	0	0	0	3.000	-	
a	Dự án nhóm C			29.879	0	29.879	19.800	0	19.800	19.800	0	19.800	3.000		-			3.000	-	-	-	3.000	-	
1	Phòng khám đa khoa Chà Val, huyện Nam Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3435-30/10/19	29.879		29.879	19.800		19.800	19.800		19.800	3.000					3.000				3.000		
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			62.003	0	62.003	42.199	0	42.199	42.198	0	42.199	8.100	0	0	0	0	8.100	0	0	2.000	6.100	-	
a	Dự án nhóm C			62.003	0	62.003	42.199	0	42.199	42.198	0	42.199	8.100	-	-	-	-	8.100	-	-	2.000	6.100	-	
1	Hệ thống chất thải: Trung tâm y tế dự phòng, Trung tâm phòng chống sốt rét - bướu cổ, Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm truyền thông và giáo dục sức khỏe (Trung tâm kiểm soát bệnh tật Quảng Nam)	Sở Y tế	148-30/7/20	3.828		3.828	1.700		1.700	1.700		1.700	100					100				100		
2	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Y tế huyện Núi Thành		147-30/7/20	2.271		2.271	1.078		1.078	1.078		1.078	200					200				200		
3	Hệ thống xử lý chất thải, cải tạo khu vi sinh, thu gom nước thải Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Quảng Nam		163-26/8/20	3.040		3.040	108		108	108		108	2.800					2.800				2.800		
4	Trang thiết bị y tế đồng bộ cho khối nhà 7 tầng của Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh QNam	2959-19/10/21	24.267		24.267	14.413		14.413	14.413		14.413	3.000					3.000				3.000		
5	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc - Cơ sở 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	482-09/02/21	28.597		28.597	24.900		24.900	24.900		24.900	2.000					2.000			2.000			
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			646.161	80.935	565.226	320.907	49.113	271.794	320.908	49.113	271.794	42.200	12.000	12.000	-	-	30.200	-	-	28.000	2.200	-	
a	Dự án nhóm B			574.161	80.935	493.226	304.207	49.113	255.094	304.208	49.113	255.094	30.200	12.000	12.000			18.200	-	-	16.000	2.200	-	
1	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Khoa sản - nhi, khoa truyền nhiễm Lao; Khoa gây mê hồi sức - ngoại tiết niệu - Tiêu hóa - Đông y, nhà đại thể, nhà cầu nổi, máy phát điện dự phòng, hệ thống PCCC	Sở Y tế	2483-27/8/21	145.993	-	145.993	99.594		99.594	99.594	-	99.594	4.000					4.000			4.000			
2	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Quảng Nam		2584-09/9/21	142.078		142.078	35.257		35.257	35.257		35.257	1.000					1.000			1.000			
3	Trung tâm y tế huyện Quế Sơn	BQL DA	3318-26/11/20	59.259		59.259	33.800		33.800	33.800		33.800	5.000					5.000			5.000			

4	Trung tâm y tế huyện Phước Sơn	ĐTXD tỉnh	30-31/01/20	59.970		59.970	30.000		30.000	30.000		30.000	6.000					6.000			6.000			
5	Mua sắm trang thiết bị y tế cho bệnh viện Phụ sản - Nhi Quảng Nam	Bệnh viện Phụ sản - Nhi QNam	393-17/02/19	59.715		59.715	46.537		46.537	46.537		46.537	200					200				200		Dự án hoàn thành, đang quyết toán
6	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam	Sở KH&ĐT	1853-13/7/20; 3003-07/11/22	107.146	80.935	26.211	59.019	49.113	9.906	59.019	49.113	9.906	14.000	12.000	12.000			2.000				2.000		
b	Dự án nhóm C			72.000	0	72.000	16.700	0	16.700	16.700	0	16.700	12.000	0	0	0	0	12.000	0	0	12.000	0	0	
1	Khu khám bệnh cấp cứu Bệnh viện Tâm thần	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1488-31/5/22	25.000		25.000	5.800		5.800	5.800		5.800	4.000					4.000			4.000			
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình		1489-31/5/22	22.000		22.000	5.100		5.100	5.100		5.100	4.000					4.000			4.000			
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Nam Giang		1490-31/5/22	25.000		25.000	5.800		5.800	5.800		5.800	4.000					4.000			4.000			
V	VĂN HÓA THÔNG TIN			158.490	25.000	108.460	18.500	0	18.500	53.631	8.520	45.111	40.100	13.500	0	13.500	0	26.600	24.600	0	0	2.000	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			14.900	0	13.500	8.900	0	8.900	8.900	0	8.900	4.600	0	0	0	0	4.600	4.600	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			14.900	0	13.500	8.900	0	8.900	8.900	0	8.900	4.600	0	0	0	0	4.600	4.600	0	0	0	0	
1	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan xung quanh lăng mộ bà Đoàn Quý Phi	UBND huyện Duy Xuyên	5926-30/10/20	14.900		13.500	8.900		8.900	8.900		8.900	4.600					4.600	4.600					Bổ trí dự vốn NS tỉnh hỗ trợ
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			139.299	25.000	90.960	9.600	0	9.600	44.731	8.520	36.211	33.500	13.500	0	13.500	0	20.000	20.000	0	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			49.897	25.000	24.897	0	0	0	18.061	8.520	9.541	13.500	13.500	0	13.500	0	0	0	0	0	0	0	
1	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3368-18/9/17	49.897	25.000	24.897				18.061	8.520	9.541	13.500	13.500		13.500								
b	Dự án nhóm C			89.402	0	66.063	9.600	0	9.600	26.670	0	26.670	20.000	0	0	0	0	20.000	20.000	-	-	-	-	
1	Tu bổ di tích Chùa Cầu (Lai Viễn Kiều)		153-13/1/22	20.202		10.101				2.400		2.400	5.000					5.000	5.000					
2	Tôn tạo di tích Cây Thông Một, thành phố Hội An - Địa điểm thành lập Đảng bộ tỉnh Quảng Nam	UBND thành phố Hội An	1483-31/5/22	15.000		15.000						3.500	3.500	6.000				6.000	6.000					
3	Khu tưởng niệm cuộc đấu tranh Cây Cốc tại xã Tiên Thọ		565-3/3/21	30.000		21.000				11.170		11.170	4.000					4.000	4.000					
4	Tôn tạo Khu di tích lịch sử Đồng Trai, huyện Tiên Phước (dự án Nâng cấp, tôn tạo Khu di tích lịch sử Vù thám sát Đồng Trai)	UBND huyện Tiên Phước	79-30/5/22	14.238		10.000	7.300		7.300	7.300		7.300	1.000					1.000	1.000					
5	Sửa chữa, nâng cấp, bảo dưỡng Quần thể Tượng đài Mẹ Việt Nam Anh hùng và Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	BQL dự án ĐTXD tỉnh	82-31/5/22	9.962		9.962	2.300		2.300	2.300		2.300	4.000					4.000	4.000					
(3)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			4.291	-	4.000				-	-	-	2.000	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	
1	Nâng cấp, cải tạo đường vào di tích Giếng nước Quốc hội (xã Bình Lâm, huyện Hiệp Đức)	UBND huyện Hiệp Đức	141-26/8/22	4.291		4.000							2.000					2.000				2.000		
VI	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN			99.915	0	99.915	58.500	0	58.500	58.500	0	58.500	7.000	0	0	0	0	7.000	0	0	0	7.000	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			99.915	0	99.915	58.500	0	58.500	58.500	0	58.500	7.000	0	0	0	0	7.000	0	0	0	7.000	-	
a	Dự án nhóm B			99.915	0	99.915	58.500	0	58.500	58.500	0	58.500	7.000	0	0	0	0	7.000	0	0	-	7.000	-	
1	Phim trường sản xuất chương trình truyền hình	Đài PTTH tỉnh	3475-31/10/19	49.915		49.915	34.500		34.500	34.500		34.500	3.000					3.000				3.000		
2	Thiết bị nâng cao năng lực sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình		68-10/1/22	50.000		50.000	24.000		24.000	24.000		24.000	4.000					4.000				4.000		
VII	THỂ DỤC THỂ THAO			175.000	0	120.000	17.932	0	17.932	17.932	0	17.932	32.000	0	0	0	0	32.000	32.000	0	0	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			175.000	0	120.000	17.932	0	17.932	17.932	0	17.932	32.000	0	0	0	0	32.000	32.000	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm B			45.000	0	45.000	692	0	692	692	0	692	11.000	0	0	0	0	11.000	11.000	0	0	0	0	
1	Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo và sửa chữa Khu trung tâm thể dục thể thao tỉnh QNam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1487-31/5/22	45.000		45.000	692		692	692		692	11.000					11.000	11.000					
b	Dự án nhóm C			130.000	0	75.000	17.240	0	17.240	17.240	0	17.240	21.000	0	0	0	0	21.000	21.000	-	-	-	-	

1	Hỗ trợ cho các địa phương miền núi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam và Lễ hội Văn hóa-Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025			90.000	-	35.000	13.000	-	13.000	13.000	-	13.000	13.000					13.000	13.000		-	-	-		
	- Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn		30.000		10.000	5.000		5.000	5.000		5.000	5.000					5.000	5.000						
	- Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang		30.000		10.000	8.000		8.000	8.000		8.000	2.000					2.000	2.000						
	- Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My		30.000		15.000							6.000					6.000	6.000						
2	Nâng cấp, cải tạo sân vận động Tam Kỳ và nhà ở cho vận động viên	BQL dự án ĐTXD tỉnh	11-5/11/22	40.000		40.000	4.240		4.240	4.240		4.240	8.000					8.000	8.000						
VIII BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						1.734.111	802.071	529.406	506.482	396.457	110.025	506.482	396.457	110.025	262.889	203.000	203.000	0	0	59.889	44.000	0	0	0	15.889
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.734.111	802.071	529.406	506.482	396.457	110.025	506.482	396.457	110.025	262.889	203.000	203.000	0	0	0	59.889	44.000	-	-	-	-	15.889
a	Dự án nhóm B			1.656.100	802.071	460.934	493.052	396.457	96.595	493.052	396.457	96.595	248.889	203.000	203.000	0	0	0	45.889	30.000	-	-	-	-	15.889
1	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	1141-02/4/18	700.728	228.321	79.312	208.495	185.613	22.882	208.495	185.613	22.882	70.000	60.000	60.000			10.000	10.000						
2	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành		187-09/8/17	955.372	573.750	381.622	284.557	210.844	73.713	284.557	210.844	73.713	178.889	143.000	143.000			35.889	20.000					15.889	
b	Dự án nhóm C			78.011	0	68.472	13.430	0	13.430	13.430	0	13.430	14.000	0	0	0	0	14.000	14.000	-	-	-	-	-	
1	Đường vào khu xử lý rác Tam Xuân II và hỗ trợ bồi thường và tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp của khu chứa và xử lý rác thải xã Tam Xuân II	UBND huyện Núi Thành	2257-09/8/21	46.632		37.093	12.300		12.300	12.300		12.300	6.000					6.000	6.000						
2	Đường vào khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam	UBND huyện Núi Thành	1704-24/6/22	31.379		31.379	1.130		1.130	1.130		1.130	8.000					8.000	8.000						
IX CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						19.021.795	6.759.304	11.091.918	3.610.811	1.070.405	2.538.707	6.509.116	2.055.489	4.369.187	2.162.024	1.174.413	217.013	897.400	60.000	987.611	499.500	9.000	0	5.000	474.111
IX.1 NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ						5.023.119	2.062.933	2.890.996	215.016	149.314	65.702	1.763.683	996.688	766.995	628.753	264.486	80.000	124.486	60.000	364.267	173.600	4.000	0	0	186.667
-	NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP			63.000	0	63.000	17.000	0	17.000	17.000	0	17.000	8.000	0	0	0	0	8.000	8.000	0	0	0	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			63.000	0	63.000	17.000	0	17.000	17.000	0	17.000	8.000	0	0	0	0	8.000	8.000	0	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm B			63.000	0	63.000	17.000	0	17.000	17.000	0	17.000	8.000	0	0	0	0	8.000	8.000	0	0	0	0	0	
1	Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại Quảng Nam (khu vực huyện Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3910-30/12/20	63.000		63.000	17.000		17.000	17.000		17.000	8.000					8.000	8.000						
-	LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP			192.599	126.847	61.968	94.975	72.814	22.161	94.975	72.814	22.161	19.300	0	0	0	0	19.300	19.300	0	0	0	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			192.599	126.847	61.968	94.975	72.814	22.161	94.975	72.814	22.161	19.300	0	0	0	0	19.300	19.300	0	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm B			150.000	126.847	23.153	84.540	72.814	11.726	84.540	72.814	11.726	5.000	0	0	0	0	5.000	5.000	-	-	-	-	-	
1	Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trong điểm thuộc huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	3177-23/10/18	150.000	126.847	23.153	84.540	72.814	11.726	84.540	72.814	11.726	5.000					5.000	5.000						
b	Dự án nhóm C			42.599	0	38.815	10.435	0	10.435	10.435	0	10.435	14.300	0	0	0	0	14.300	14.300	-	-	-	-	-	
1	Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ	Sở NN&PTNT		10.585	-	10.585	830	-	830	830	-	830	6.300			-		6.300	6.300	-	-	-	-	-	0
	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trong lâm phần Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	2209-24/8/22	1.275		1.275	140		140	140		140	700					700	700						

2	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát tài nguyên rừng tỉnh Quảng Nam	Chi cục Kiểm lâm	2617-16/8/19	15.330		11.546	9.205		9.205	9.205		9.205	-					-	-					
3	Vườn Quốc gia Sông Thanh; hạng mục: Các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng và đường tuần tra rừng kết hợp du lịch sinh thái	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	188-25/10/22	9.993		9.993	200		200	200		200	5.000					5.000	5.000					
4	Xây dựng nhà vườn ươm và hệ thống đường nội bộ trong vườn ươm tại Vườn Quốc gia Sông Thanh		189-26/10/22	6.691		6.691	200		200	200		200	3.000					3.000	3.000					
-	THUÝ LỢI VÀ DỊCH VỤ THUÝ LỢI			4.303.808	1.666.086	2.581.463	44.700	36.500	8.200	1.460.557	820.468	640.089	497.167	178.200	80.000	38.200	60.000	318.967	128.300	4.000	0	0	186.667	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			68.402	50.000	18.402	44.700	36.500	8.200	44.700	36.500	8.200	8.500	3.200	0	3.200	0	5.300	5.300	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm B			50.000	50.000	0	36.500	36.500	0	36.500	36.500	0	3.200	3.200	0	3.200	0	-	-	-	-	-	-	
1	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	2402-31/8/20	50.000	50.000		36.500	36.500		36.500	36.500		3.200	3.200		3.200								
b	Dự án nhóm C			18.402	0	18.402	8.200	0	8.200	8.200	0	8.200	5.300	0	0	0	0	5.300	5.300	-	-	-	-	
1	Kiến cổ hóa kè đập phụ Tây Yên (Tư Yên)	Cty TNHH KTTL QNam	289-29/6/21	3.439		3.439	2.800		2.800	2.800		2.800	300					300	300					
2	Cảnh báo an toàn, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Sở NN&PTNT	253-31/5/21	14.963		14.963	5.400		5.400	5.400		5.400	5.000					5.000	5.000					
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			4.001.406	1.436.086	2.516.261	0	0	0	1.409.357	782.468	626.889	389.667	80.000	80.000	0	0	309.667	123.000	0	0	0	186.667	
a	Dự án nhóm B			3.709.883	1.436.086	2.270.837	0	0	0	1.342.757	782.468	560.289	330.667	80.000	80.000	0	0	250.667	64.000	0	0	0	186.667	
1	Kè sông Trường, huyện Bắc Trà My	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3226-5/11/21	94.884		91.927				58.385		58.385	6.000	-				6.000	6.000					
2	Hồ Hồ Do, huyện Thăng Bình		1623-31/5/19	121.997		121.997				100.800		100.800	3.000	-				3.000	3.000					
3	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)		3151-22/10/18	299.520	212.995	86.525				323.358	241.356	82.002	5.000	-				5.000	5.000					
4	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An		1028-15/8/19	1.129.000	497.500	631.500				11.000	-	11.000	5.000	-				5.000	5.000					
5	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2012-02/7/18	291.339	160.590	130.746				195.819	129.723	66.096	10.000	-				10.000	10.000					
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	328 - 29/01/21	923.143	223.745	699.398				196.640	70.134	126.506	271.667	80.000	80.000			191.667	5.000				186.667	
7	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cỏ Cỏ, thành phố Hội An		3259-31/10/18	850.000	341.256	508.744				456.755	341.255	115.500	30.000	-				30.000	30.000					
b	Dự án nhóm C			291.523	0	245.424	0	0	0	66.600	0	66.600	59.000	0	0	0	0	59.000	59.000	0	0	0	0	
1	Hồ Phước Hòa, xã Bình Sơn, huyện Hiệp Đức	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3284-31/10/18	39.924		39.924				30.700		30.700	5.000					5.000	5.000					
2	Kênh chính N22 Bắc Phú Ninh		279-25/01/22	18.000		18.000				5.200		5.200	6.000					6.000	6.000					
3	Kè bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng công cộng dọc sông Tranh	UBND huyện Nam Trà My	1439-28/5/21	30.093		27.000				11.000		11.000	5.000					5.000	5.000					
4	Hồ chứa nước Châu Sơn, xã Quế An	UBND huyện Quế Sơn	3766-23/12/20	28.506		17.500				7.500		7.500	7.000					7.000	7.000					
5	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống kênh tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 3)		865-31/3/22	75.000		60.000				3.400		3.400	15.000					15.000	15.000					
6	Nâng cấp hồ Hồ Cái	UBND huyện Nông Sơn	864-31/3/22	30.000		27.000				6.200		6.200	7.000					7.000	7.000					
7	Kè sông Trường (đoạn qua xã Phước Hòa và xã Phước Hiệp)	UBND huyện Phước Sơn	855-31/3/22	70.000		56.000				2.600		2.600	14.000					14.000	14.000					
(3)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			234.000	180.000	46.800	0	0	0	6.500	1.500	5.000	99.000	95.000	0	35.000	60.000	4.000	0	4.000	0	0	0	
a	Dự án nhóm B			150.000	120.000	30.000				6.500	1.500	5.000	35.000	35.000	-	35.000	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hồ Suối Thò, huyện Tiên Phước	BQL dự án ĐTXD các CT	1128-28/4/22	150.000	120.000	30.000				6.500	1.500	5.000	35.000	35.000		35.000		-						
b	Dự án nhóm C			84.000	60.000	16.800				-	-	-	64.000	60.000	-		60.000	4.000	-	4.000	-	-	-	
1	Kiến cổ hóa kênh tưới hồ chứa nước Trà Cấn, xã Đại Hiệp	UBND huyện Đại Lộc	1337-28/10/22	24.000		16.800							4.000	-				4.000		4.000				
2	Kè bảo vệ khu dân cư Bàng La, xã Trà Leng, huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	2552-23/9/22	60.000	60.000								60.000	60.000			60.000	-						

-	THỦY SẢN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN			218.565	80.000	138.565	0	0	0	106.196	39.192	67.004	10.000	0	0	0	0	10.000	10.000	0	0	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			218.565	80.000	138.565	0	0	0	106.196	39.192	67.004	10.000	0	0	0	0	10.000	10.000	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm B			218.565	80.000	138.565	0	0	0	106.196	39.192	67.004	10.000	0	0	0	0	10.000	10.000	0	0	0	0	
1	Sửa chữa, nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa (giai đoạn I)	Sở NN&PTNT	1624-31/5/19	98.500		98.500				67.004		67.004	7.000					7.000	7.000					
2	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều	Sở NN&PTNT	1130-29/3/16	120.065	80.000	40.065				39.192	39.192		3.000					3.000	3.000					
-	ĐÌNH CANH ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI			245.147	190.000	46.000	58.341	40.000	18.341	84.955	64.214	20.741	94.286	86.286	0	86.286	0	8.000	8.000	0	0	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			88.000	40.000	46.000	58.341	40.000	18.341	60.741	40.000	20.741	8.000	0	0	0	0	8.000	8.000	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm B			80.000	40.000	40.000	58.341	40.000	18.341	58.341	40.000	18.341	6.000	0	0	0	0	6.000	6.000	0	0	0	0	
1	Khu tái định cư di dời vùng sạt lở tỉnh Quảng Nam	Sở NN&PTNT	3252-6/9/17; 7350-08/11/22	80.000	40.000	40.000	58.341	40.000	18.341	58.341	40.000	18.341	6.000					6.000	6.000					
b	Dự án nhóm C			8.000	0	6.000	0	0	0	2.400	0	2.400	2.000	0	0	0	0	2.000	2.000	0	0	0	0	
1	Xây dựng, mở rộng khu dân cư Lăng Yếu, xã Đại Hùng	UBND huyện Đại Lộc	32-07/3/22	8.000	-	6.000				2.400		2.400	2.000					2.000	2.000					
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			157.147	150.000	0	0	0	0	24.214	24.214	0	86.286	86.286	0	86.286	0	0	0	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm B			100.000	100.000	0	0	0	0	5.500	5.500	0	55.000	55.000	0	55.000	0	0	0	0	0	0	0	
1	Ôn định đời sống và sản xuất người dân vùng tái định cư thủy điện Sông Bung 4	UBND huyện Nam Giang	09-05/01/22	100.000	100.000					5.500	5.500		55.000	55.000		55.000		-						
b	Dự án nhóm C			57.147	50.000	0	0	0	0	18.714	18.714	0	31.286	31.286	0	31.286	0	0	0	0	0	0	0	
1	Khu tái định cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân 1, Quế Phú, Hương An	UBND huyện Quế Sơn	844-31/3/21	57.147	50.000					18.714	18.714		31.286	31.286		31.286		-						
IX.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			12.837.712	4.142.371	7.807.852	3.184.996	855.172	2.329.825	4.475.539	945.882	3.446.917	1.377.471	803.927	137.013	666.914	0	573.544	281.100	5.000	0	0	287.444	
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			30.000	0	30.000	23.495	0	23.495	23.495	0	23.495	1.000	0	0	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm C			30.000	0	30.000	23.495	0	23.495	23.495	0	23.495	1.000	0	0	0	0	1.000	1.000	0	0	0	0	
1	Đảm bảo giao thông và trực cảnh quang đường Điện Biên Phủ, thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	812-29/3/21	30.000		30.000	23.495		23.495	23.495		23.495	1.000					1.000	1.000					
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			484.308	70.000	407.808	331.563	70.000	261.563	331.563	70.000	261.563	27.000	0	0	0	0	27.000	27.000	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm B			270.339	70.000	200.339	200.950	70.000	130.950	200.950	70.000	130.950	5.000	0	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0	
1	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)	Sở Giao thông Vận tải	1495-01/6/22	270.339	70.000	200.339	200.950	70.000	130.950	200.950	70.000	130.950	5.000					5.000	5.000					
b	Dự án nhóm C			213.969	0	207.469	130.613	0	130.613	130.613	0	130.613	22.000	0	0	0	0	22.000	22.000	0	0	0	0	
1	Đường trục chính từ cầu Bình Dương đến đường ven biển 129 (giai đoạn I) trên tuyến ĐT613	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	46-25/3/16; 7756-23/11/22	78.969		78.969	60.113		60.113	60.113		60.113	5.000					5.000	5.000					Hết thời gian thực hiện dự án
2	Sửa chữa, khôi phục đảm bảo giao thông do xuống cấp, hư hỏng sau bão lũ công trình cầu Liêu Km1+255, tuyến ĐT611B		2275-10/8/21	40.000		40.000	30.000		30.000	30.000		30.000	4.000					4.000	4.000					
3	Khôi phục cầu Cầu Zrượt, tuyến ĐH3.TG		1409-26/5/21	30.000		30.000	12.000		12.000	12.000		12.000	3.000					3.000	3.000					
4	Đường nội thị trung tâm hành chính huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang	470-08/02/21	40.000		36.000	9.500		9.500	9.500		9.500	9.000					9.000	9.000					
5	Đường giao thông ATiêng - Dang		3849-28/12/20	25.000		22.500	19.000		19.000	19.000		19.000	1.000					1.000	1.000					
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			11.245.404	3.833.871	6.559.544	2.824.438	783.172	2.041.266	4.114.980	873.882	3.158.359	1.264.471	733.927	137.013	596.914	0	530.544	243.100	0	0	0	287.444	
a	Dự án nhóm B			10.921.544	3.833.871	6.281.860	2.824.438	783.172	2.041.266	4.010.620	873.882	3.053.999	1.229.471	733.927	137.013	596.914	0	495.544	208.100	0	0	0	287.444	
1	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km18+00 - Km22+398; hạng mục: Xây dựng công trình		3256-30/10/18	144.918		144.918	96.840		96.840	96.840		96.840	5.000	-				5.000	5.000					
2	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang (giai đoạn II)		498-26/02/20	114.016		111.616	72.457		72.457	72.457		72.457	6.000	-				6.000	6.000					
3	Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi Quốc lộ 40B)		3257-30/10/18; 1957-27/7/22	267.451		257.700	93.196		93.196	93.196		93.196	13.000	-				13.000	13.000					
4	Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Diêm - A Sờ	BQL dự án	2937-18/10/21	260.000		260.000	41.000		41.000	41.000		41.000	10.000	-				10.000	10.000					

5	Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C, huyện Duy Xuyên và huyện Đại Lộc	ĐTXD các công trình giao thông	3927-31/12/21	340.000		340.000	82.327		82.327	82.327		82.327	6.000	-				6.000	6.000				
6	Đường nối ĐT609C đến Quốc lộ 14B		2721-24/9/21	550.000	440.000	100.000	243.317	243.317		243.317	243.317		54.114	54.114		54.114		-					
7	Hoàn thiện đường ven biển 129 (đường Võ Chí Công)		1416-25/5/22	2.056.760	1.558.000	498.760	195.556	195.556		195.556	195.556		250.000	250.000		250.000		-					
8	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Chí Công và ĐT613B		3995-31/12/21	646.000	517.000	129.000	149.813	144.813	5.000	149.813	144.813	5.000	58.800	58.800		58.800		-					
9	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam		546-06/02/18	768.075	593.871	205.508	232.749	199.486	33.263	232.749	199.486	33.263	196.192	167.013	137.013	30.000		29.179	5.000			24.179	
10	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An		1356-17/4/15	1.858.500	-	1.858.500	1.574.176	-	1.574.176	1.574.176	-	1.574.176	283.266	-				283.266	20.000			263.266	
11	Cầu Hà Tân tại Km37+800, xã Đại Lãnh thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609	BQL dự án ĐTXD tỉnh	298-05/11/21	60.269		60.269	43.008		43.008	43.008		43.008	5.000	-				5.000	5.000				
12	Đường bao Nguyễn Hoàng	UBND thành phố Tam Kỳ	2039-29/7/20	550.978		168.000				131.000		96.000	5.000	-				5.000	5.000				
13	Đường và cầu ĐH7 qua sông Vĩnh Điện	UBND thị xã Điện Bàn	1770-02/7/20	228.000		141.000				68.500		68.500	9.000	-				9.000	9.000				
14	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam		1312-16/5/22	498.000	398.000	100.000				5.000	1.000	260	118.000	118.000		118.000		-					
15	Đường tránh phía Tây Ái Nghĩa	UBND huyện Đại Lộc	2612-15/8/19	100.000		70.000				44.700		44.700	4.000	-				4.000	4.000				
16	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối TTHC huyện Duy Xuyên, Quốc lộ 1A và Quốc lộ 14H (tuyến ĐH20B theo quy hoạch)	UBND huyện Duy Xuyên	1620-31/5/19	280.000		168.000				129.464		129.464	5.000	-				5.000	5.000				
17	Mở rộng mặt đường ĐH3.QS (Quế Phú - Quế Cường)	UBND huyện Quế Sơn	09-05/01/21	93.942		84.200				16.500		16.500	12.000	-				12.000	12.000				
18	Đường ô tô đến trung tâm hành chính xã Ninh Phước (sáp nhập xã Quế Phước và xã Quế Ninh)	UBND huyện Nông Sơn	469-08/02/21	93.500		84.200				16.500		16.500	13.000	-				13.000	13.000				
19	Đường ĐH12.PN, đoạn từ ĐT615 đến Quốc lộ 40B	UBND huyện Phú Ninh	471-08/02/21	110.000		99.000				58.255		51.255	8.000	-				8.000	8.000				
20	Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị trấn Tân Bình	UBND huyện Hiệp Đức	3366-17/11/21	280.000	252.000					14.710	14.710		86.000	86.000		86.000		-					
21	Đường giao thông từ Quốc lộ 40B vào UBND xã Trà Leng (ĐH1.NTM)	UBND huyện Nam Trà My	1801-30/6/21	150.000		140.000				83.546		83.546	5.000	-				5.000	5.000				
22	Đường giao thông Trà Mai - Trà Vân - Trà Vinh (ĐH5.NTM)		1750-28/6/21	149.845		140.000				85.472		85.472	5.000	-				5.000	5.000				
23	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH1.PS (đoạn Phước Kim - Phước Thành)	UBND huyện Phước Sơn	2313-12/8/21	150.000	25.000	110.000				82.900	25.000	57.900	3.000	-				3.000	3.000				
24	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH2.PS (đoạn Phước Thành - Phước Lộc)		2314-12/8/21	152.000		137.000				26.000		26.000	8.000	-				8.000	8.000				
25	Đường ĐH5.PS (đoạn Phước Công - Phước Lộc)		2254-09/8/21	90.000		90.000				10.400		5.400	11.000	-				11.000	11.000				
26	Đường giao thông nối xã Phước Năng - Phước Chánh		1850-02/7/21	90.000		81.000				16.500		16.500	8.000	-				8.000	8.000				
27	Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	763-01/3/16; 8588-01/12/21	86.352	50.000	26.252				70.392	50.000	20.392	100	-				100	100				
28	Đường giao thông nội bộ kết hợp kê gia cố mái taluy suối Khe Diêng khu TTHC huyện Nam Giang		1752-28/6/21	120.000		108.000				21.500		21.500	6.000	-				6.000	6.000				
29	Các tuyến nội thị trấn Prao	UBND huyện Đồng Giang	3878-28/11/19	80.000		56.000				49.500		34.500	5.000	-				5.000	5.000				
30	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao		3295-25/11/20	170.000		162.000				110.926		95.926	9.000	-				9.000	9.000				
31	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cơ sở nền tránh nguy cơ sạt lở đối kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao		1264-11/5/22	249.000		224.000				76.067		74.067	12.000	-				12.000	12.000				
32	Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương)	UBND huyện Tây Giang	2996-05/10/18; 3126-17/11/22	133.938		126.938				68.350		68.350	10.000	-				10.000	10.000				
b	Dự án nhóm C			323.860	0	277.683	0	0	0	104.360	0	104.360	35.000	0	0	0	0	35.000	35.000	0	0	0	

1	Đường giao thông tư ĐH3.ĐL (Đại An) đi trung tâm hành chính huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	1751-28/6/21	59.999	54.000				22.000		22.000	5.000					5.000	5.000					
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH4.NS (đoạn từ cầu Nông Sơn đến làng Đại Bình)	UBND huyện Nông Sơn	2109-11/8/22	49.898	47.898				1.000		1.000	8.000					8.000	8.000					
3	Cầu Ô Ò và đường nội thị phía Bắc thị trấn Tân An	UBND huyện Hiệp Đức	1304-04/5/19; 5069-02/8/22	67.978	48.000				38.360		38.360	5.000					5.000	5.000					
4	Đường bao từ ngõ 3 Giã Bang, thị trấn Tân Bình đến trung tâm xã Quế Lưu		376-14/02/22	46.000	36.800				8.500		8.500	3.000					3.000	3.000					
5	Cầu Sông Oa và đường dẫn hai đầu cầu	UBND huyện Bắc Trà My	08-05/01/21	30.000	27.000				11.000		11.000	5.000					5.000	5.000					
6	Cầu Sông Bui		856-31/3/22	30.000	24.000				5.500		5.500	4.000					4.000	4.000					
7	Cầu Đăk Mết, xã Phước Lộc		1865-06/7/21	39.985	39.985				18.000		18.000	5.000					5.000	5.000					
(4)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			1.078.000	238.500	810.500	5.500	2.000	3.500	5.500	2.000	3.500	85.000	70.000	0	70.000	0	15.000	10.000	5.000	0	0	0
a	Dự án nhóm B			1.053.000	238.500	788.000	5.500	2.000	3.500	5.500	2.000	3.500	80.000	70.000	0	70.000	0	10.000	10.000	0	0	0	0
1	Cầu Nghĩa Tự	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	783-25/3/22	315.000	315.000	1.400		1.400	1.400		1.400	5.000	-				5.000	5.000					
2	Đường nối khu công nghiệp Việt - Hàn đi đường ven biển 129		3929-31/12/21	473.000	473.000	2.100		2.100	2.100		2.100	5.000	-				5.000	5.000					
3	Cầu Bình Sa đi Bình Hải (Cầu Tây Giang)	UBND huyện Thăng Bình	3878-29/12/21	265.000	238.500	2.000	2.000		2.000	2.000		70.000	70.000		70.000		-						
b	Dự án nhóm C			25.000	-	22.500			-	-	-	5.000	-	-	-	-	5.000	-	5.000	-	-	-	
1	Đường vào quần thể cây di sản Pomu	UBND huyện Tây Giang	1573-07/10/22	25.000	22.500							5.000					5.000		5.000				
IX.3	CÔNG NGHIỆP			210.194	0	190.284	72.871	0	71.171	72.871	0	71.171	24.000	0	0	0	0	24.000	24.000	0	0	0	0
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			74.910	0	55.000	24.835	0	23.135	24.835	0	23.135	18.000	0	0	0	0	18.000	18.000	0	0	0	0
a	Dự án nhóm C			74.910	0	55.000	24.835	0	23.135	24.835	0	23.135	18.000	0	0	0	0	18.000	18.000	0	0	0	0
1	Cụm công nghiệp Đông Phú 1	UBND huyện Quế Sơn	1086-1/10/19; 636-16/11/22	30.000	20.000	10.638		9.638	10.638		9.638	5.000					5.000	5.000					
2	Cụm công nghiệp Quế Thọ 3	UBND huyện Hiệp Đức	3707-21/12/20	17.181	15.000	6.497		6.497	6.497		6.497	6.000					6.000	6.000					
3	Cụm công nghiệp Tây An 1	UBND huyện Duy Xuyên	53-08/01/21	27.730	20.000	7.700		7.000	7.700		7.000	7.000					7.000	7.000					
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			135.284	0	135.284	48.036	0	48.036	48.036	0	48.036	6.000	0	0	0	0	6.000	6.000	0	0	0	0
a	Dự án nhóm B			135.284	0	135.284	48.036	0	48.036	48.036	0	48.036	6.000	0	0	0	0	6.000	6.000	0	0	0	0
1	Đường trục chính nối KCN ô tô Chu Lai - Trường Hải đi KCN Tam Anh (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	3640-16/12/20	135.284	135.284	48.036		48.036	48.036		48.036	6.000					6.000	6.000					
IX.4	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ			339.984	150.000	0	0	0	0	45.000	45.000	0	30.000	30.000	0	30.000	0	0	0	0	0	0	0
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			339.984	150.000	0	0	0	0	45.000	45.000	0	30.000	30.000	0	30.000	0	0	0	0	0	0	0
a	Dự án nhóm B			339.984	150.000	0	0	0	0	45.000	45.000	0	30.000	30.000	0	30.000	0	0	0	0	0	0	0
1	Đường giao thông kết nối các tiểu vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm nghiệp với các khu, cụm công nghiệp Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	865-31/3/21	339.984	150.000				45.000	45.000		30.000	30.000		30.000								
IX.5	CẤP, THOÁT NƯỚC			80.760	0	76.760	49.147	0	49.147	49.147	0	49.147	5.000	0	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			80.760	0	76.760	49.147	0	49.147	49.147	0	49.147	5.000	0	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0
a	Dự án nhóm B			80.760	0	76.760	49.147	0	49.147	49.147	0	49.147	5.000	0	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	0
1	Hệ thống thoát nước cho các dự án ven biển phía Bắc thị xã Điện Bàn (giai đoạn II)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3126-30/9/19; 2336-08/9/22	80.760	76.760	49.147		49.147	49.147		49.147	5.000	-				5.000	5.000					
IX.6	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			282.464	224.000	58.464	75.219	65.919	9.300	87.314	65.919	21.395	29.800	24.000	0	24.000	0	5.800	800	0	0	5.000	0
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			14.903	0	14.903	0	0	0	12.095	0	12.095	800	0	0	0	0	800	800	0	0	0	0
a	Dự án nhóm C			14.903	0	14.903	0	0	0	12.095	0	12.095	800	0	0	0	0	800	800	0	0	0	0

1	Nâng cấp, liên thông phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp (Q-Office)	Sở TT&TT	3146-1/10/19	14.903		14.903				12.095		12.095	800	-				800	800					Dự án hoàn thành, đang quyết toán
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			267.561	224.000	43.561	75.219	65.919	9.300	75.219	65.919	9.300	29.000	24.000	0	24.000	0	5.000	0	0	0	5.000	0	
a	Dự án nhóm B			249.000	224.000	25.000	70.919	65.919	5.000	70.919	65.919	5.000	24.000	24.000	0	24.000	0	0	0	0	0	0	0	
1	Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	Sở TT&TT	1407-25/5/22	249.000	224.000	25.000	70.919	65.919	5.000	70.919	65.919	5.000	24.000	24.000		24.000		-						
b	Dự án nhóm C			18.561	0	18.561	4.300	0	4.300	4.300	0	4.300	5.000	0	0	0	0	5.000	0	0	0	5.000	0	
1	Hệ thống hội nghị truyền hình cho Ủy ban Mật trần Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Ủy ban Mật trần Tổ quốc Việt Nam tỉnh	867-31/3/22	18.561		18.561	4.300		4.300	4.300		4.300	5.000				5.000				5.000			
IX.7	DU LỊCH			200.000	180.000	20.000	0	0	0	2.000	2.000	0	52.000	52.000	0	52.000	0	0	0	0	0	0	0	
(1)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			200.000	180.000	20.000	0	0	0	2.000	2.000	0	52.000	52.000	0	52.000	0	0	0	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm B			200.000	180.000	20.000	0	0	0	2.000	2.000	0	52.000	52.000	0	52.000	0	0	0	0	0	0	0	
1	Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ Hội An	UBND thành phố Hội An	2949-01/11/22	200.000	180.000	20.000				2.000	2.000		52.000	52.000		52.000		-						
IX.8	QUY HOẠCH			47.563	0	47.563	13.562	0	13.562	13.562	0	13.562	15.000	0	0	0	0	15.000	15.000	0	0	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			47.563	0	47.563	13.562	0	13.562	13.562	0	13.562	15.000	0	0	0	0	15.000	15.000	0	0	0	0	
1	Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3677-17/12/20	47.563		47.563	13.562		13.562	13.562		13.562	15.000	-			15.000	15.000						
X	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			313.246	0	190.747	90.771	0	85.726	98.771	0	85.726	41.073	0	0	0	0	41.073	21.600	19.473	0	0	0	
X.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			162.420	0	108.897	51.771	0	49.726	51.771	0	49.726	22.473	0	0	0	0	22.473	17.600	4.873	0	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			67.560	0	40.370	35.854	0	34.809	35.854	0	34.809	4.073	0	0	0	0	4.073	2.600	1.473	0	0	0	
a	Dự án nhóm B			54.690	0	27.500	27.072	0	26.027	27.072	0	26.027	1.473	0	0	0	0	1.473	0	1.473	0	0	0	
1	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	3473-31/10/19	54.690		27.500	27.072		26.027	27.072		26.027	1.473	-			1.473		1.473					
b	Dự án nhóm C			12.870	0	12.870	8.782	0	8.782	8.782	0	8.782	2.600	0	0	0	0	2.600	2.600	0	0	0	0	
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Nội vụ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	14-27/01/21	7.000		7.000	4.122		4.122	4.122		4.122	2.000				2.000	2.000						
2	Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai	Sở NN&PTNT	68-28/5/21	5.870		5.870	4.660		4.660	4.660		4.660	600				600	600						
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			82.514	0	56.181	15.917	0	14.917	15.917	0	14.917	15.400	0	0	0	0	15.400	15.000	400	0	0	0	
a	Dự án nhóm C			82.514	0	56.181	15.917	0	14.917	15.917	0	14.917	15.400	0	0	0	0	15.400	15.000	400	0	0	0	
1	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Quảng Nam	Thanh tra tỉnh	80-31/5/22	14.950		14.950	8.500		8.500	8.500		8.500	1.000				1.000	1.000						
2	Trụ sở làm việc Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và Ven biển Quảng Nam; hạng mục: Gia cố mái taluy	Sở NN&PTNT	75-20/5/22	3.182		3.182	917		917	917		917	1.000				1.000	1.000						
3	Trụ sở làm việc Ban Quản lý bảo tồn Sao La; hạng mục: Gia cố mái taluy, bể chứa nước sinh hoạt	Ban Quản lý khu bảo tồn loài Sao La	77-23/5/22	1.049		1.049	300		300	300		300	400				400		400					
4	Trụ sở làm việc Ban Dân tộc; hạng mục: Hội trường, phòng trưng bày, cải tạo nâng cấp nhà khách và các hạng mục phụ trợ	Ban Dân tộc	83-31/5/22	7.000		7.000	1.600		1.600	1.600		1.600	2.000				2.000	2.000						
5	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND và UBND huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	1480-31/5/22	30.000		15.000	3.500		3.500	3.500		3.500	4.000				4.000	4.000						
6	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND và UBND huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang	1485-31/5/22	26.334		15.000	1.100		100	1.100		100	7.000				7.000	7.000						
(3)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			12.346	-	12.346						-	3.000		-		3.000	-	3.000	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			12.346	0	12.346	0	0	0	0	0	0	3.000	0	0	0	0	3.000	0	3.000	0	0	0	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam	Sở Giáo dục và Đào tạo	191-28/10/22	12.346		12.346							3.000				3.000		3.000					
X.2	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG			111.176	0	57.000	36.400	0	33.400	44.400	0	33.400	10.600	0	0	0	0	10.600	0	10.600	0	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			49.176	0	25.000	18.000	0	15.000	18.000	0	15.000	8.000	0	0	0	0	8.000	0	8.000	0	0	0	
a	Dự án nhóm B			49.176	0	25.000	18.000	0	15.000	18.000	0	15.000	8.000	0	0	0	0	8.000	0	8.000	0	0	0	

1	Trụ sở Huyện ủy Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	3785-19/11/19	49.176		25.000	18.000		15.000	18.000		15.000	8.000				8.000		8.000				
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			62.000	0	32.000	18.400	0	18.400	26.400	0	18.400	2.600	0	0	0	2.600	0	2.600	0	0	0	
a	Dự án nhóm B			60.000	0	30.000	17.400	0	17.400	25.400	0	17.400	2.000	0	0	0	2.000	0	2.000	0	0	0	
1	Nhà làm việc Huyện ủy Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	339-28/01/22	60.000		30.000	17.400		17.400	25.400		17.400	2.000				2.000		2.000				
b	Dự án nhóm C			2.000	0	2.000	1.000	0	1.000	1.000	0	1.000	600	0	0	0	600	0	600	0	0	0	
1	Phòng trưng bày truyền thống Tỉnh ủy Quảng Nam	Văn phòng Tỉnh ủy	99-15/6/22	2.000		2.000	1.000		1.000	1.000		1.000	600				600		600				
X.3	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI			39.650	0	24.850	2.600	0	2.600	2.600	0	2.600	8.000	0	0	0	8.000	4.000	4.000	0	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			9.850	0	9.850	2.600	0	2.600	2.600	0	2.600	4.000	0	0	0	4.000	4.000	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm C			9.850	0	9.850	2.600	0	2.600	2.600	0	2.600	4.000	0	0	0	4.000	4.000	0	0	0	0	
1	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	216-22/12/21	3.000		3.000	1.000		1.000	1.000		1.000	1.000				1.000	1.000					
2	Sửa chữa trụ sở làm việc và xây dựng hội trường Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	81-31/5/22	6.850		6.850	1.600		1.600	1.600		1.600	3.000				3.000	3.000					
(2)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			29.800	0	15.000	0	0	0	0	0	0	4.000	0	0	0	4.000	0	4.000	0	0	0	
a	Dự án nhóm C			29.800	0	15.000	0	0	0	0	0	0	4.000	0	0	0	4.000	0	4.000	0	0	0	
1	Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	5363-31/10/22	29.800		15.000							4.000				4.000		4.000				
XI	BẢO ĐAM XÃ HỘI			142.760	0	120.261	17.400	0	17.400	35.400	0	27.400	29.000	0	0	0	29.000	14.000	15.000	0	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			142.760	0	120.261	17.400	0	17.400	35.400	0	27.400	29.000	0	0	0	29.000	14.000	15.000	0	0	0	
a	Dự án nhóm B			45.000	-	45.000				18.000	-	10.000	9.000		-		9.000	9.000	-	-	-	-	
1	Trung tâm điều dưỡng người tâm thần tỉnh Quảng Nam (cơ sở 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	991-13/4/21	45.000		45.000	18.000		18.000	18.000		18.000	9.000				9.000	9.000					
b	Dự án nhóm C			97.760	0	75.261	17.400	0	17.400	17.400	0	17.400	20.000	0	0	0	20.000	5.000	15.000	0	0	0	
1	Nghĩa trang liệt sỹ thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn	866-31/3/22	58.000		40.500	9.300		9.300	9.300		9.300	7.000				7.000		7.000				
2	Cải tạo, nâng cấp Lăng Hòa Bình Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	26-4/3/22	10.000		10.000	2.300		2.300	2.300		2.300	4.000				4.000		4.000				
3	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	46-30/3/22	14.761		14.761	3.500		3.500	3.500		3.500	5.000				5.000	5.000					
4	Đền liệt sỹ huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	43-30/3/22	14.999		10.000	2.300		2.300	2.300		2.300	4.000				4.000		4.000				
XII	DỰ PHÒNG PHẢN BÓ SAU			1.576.000	981.000	295.000	0	0	4.652	3.000	1.652	698.000	684.000	-	123.000	561.000	14.000	-	14.000	-	-	-	
XII.1	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			296.000	296.000	-			-	-	-			-			-	-	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			296.000	296.000	-			-	-	-			-			-	-	-	-	-	-	
1	Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo 05 Trung tâm Y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh		92.000	92.000																		
2	Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 76 Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam			204.000	204.000																		
XII.2	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			1.280.000	685.000	295.000	0	0	4.652	3.000	1.652			-			-	14.000	-	-	-	-	
-	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ			705.000	265.000	140.000	0		-	-	-			-			-	14.000	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			650.000	210.000	140.000	0		-	-	-			-			-	14.000	-	-	-	-	
1	Kê chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại đoạn từ UBND phường Cẩm An đến khu vực An Bàng, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT		210.000	210.000																		
2	Nâng cấp mở rộng khu neo đậu tránh trú bão An Hòa kết hợp cảng cá Tam Quang			440.000		140.000												14.000					Đổi ứng dự án Bộ NN&PTNT
b	Dự án nhóm C			55.000	55.000	0			-	-	-			-			-	-	-	-	-	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước (Hồ 3/2, Nước Rìn, Đập Quang, Đá Chông)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT		55.000	55.000																		
-	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			575.000	420.000	155.000			4.652	3.000	1.652			-			-	-	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B			575.000	420.000	155.000			4.652	3.000	1.652			-			-	-	-	-	-	-	

